

Số:

Kon Tum, ngày tháng năm

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 4570/STC-TCĐT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Sở Tài chính đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: “*Quyết định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với các dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư đồng thời đáp ứng điều kiện, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa hoặc dự án phi lợi nhuận trên địa bàn tỉnh Kon Tum*” (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị quyết). Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết và các văn bản pháp luật có liên quan, căn cứ Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật⁽¹⁾, Điều 52 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP), Sở Tư pháp báo cáo thẩm định như sau:

1. Thẩm quyền, sự cần thiết ban hành

Khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quy định: “*Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai mà đáp ứng một trong hai điều kiện: Dự án thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định; dự án phi lợi nhuận*”.

Điểm g khoản 3 Điều 39 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định: “*Miễn tiền thuê đất đối với các dự án quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định này theo mức do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định*”.

Điểm a khoản 7 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: “*Có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: Chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư*”.

⁽¹⁾ Đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020

(ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai mà đáp ứng một trong hai điều kiện: Dự án thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định; dự án phi lợi nhuận theo quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định này”.

Căn cứ quy định nêu trên, việc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết để quyết định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với các dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư đồng thời đáp ứng điều kiện, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa hoặc dự án phi lợi nhuận trên địa bàn tỉnh là cần thiết, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đúng với Thông báo số 65/TB-TTHĐND ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

2.1. *Phạm vi điều chỉnh*: Theo dự kiến tại Điều 1 dự thảo Nghị quyết, phạm vi điều chỉnh là: “*Nghị quyết này quyết định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh **thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư** trên địa bàn tỉnh Kon Tum mà đáp ứng một trong hai điều kiện:...*”. Sở Tư pháp nhận thấy, quy định trên, Sở Tài chính dự kiến tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh mà đáp ứng một trong hai điều kiện được quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là dự án sử dụng đất) đối với: (i). Dự án sử dụng đất thuộc ngành, nghề vực ưu đãi đầu tư **hoặc** (ii). Dự án sử dụng đất tại địa bàn ưu đãi đầu tư.

Theo Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, toàn bộ các huyện, thành phố của tỉnh Kon Tum là địa bàn ưu đãi đầu tư (và là địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn). Như vậy, khi quy định **dự án sử dụng đất** trên địa bàn tỉnh Kon Tum **đã bao hàm dự án sử dụng đất thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư**.

Do quy định dự án đầu tư đã bao hàm dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư và toàn bộ các huyện, thành phố của tỉnh Kon Tum là địa bàn ưu đãi đầu tư nên việc dự kiến tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư là không cần thiết.

Vì vậy, để phù hợp với thực tế của địa phương, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét lại việc dự kiến tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất thuộc

ngành, nghề ưu đãi đầu tư. Khi không tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét, chỉnh lý lại tên gọi của dự thảo Nghị quyết để đảm bảo tính thống nhất giữa các quy định có liên quan.

2.2. *Đối tượng áp dụng*: đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết đã phù hợp với các nội dung có trong dự thảo Nghị quyết và quy định của pháp luật.

3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật; sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết

Sở Tư pháp nhận thấy, về cơ bản dự thảo Nghị quyết không đặt ra các quy định trái với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và cơ bản thống nhất với các văn bản đã được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét lại nội dung sau:

3.1. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét lại phạm vi điều chỉnh với lý do đã được Sở Tư pháp nêu tại điểm 2.1 mục 2 của Báo cáo này.

3.2. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo không tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định nguyên tắc áp dụng chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất tại Điều 3 dự thảo. Lý do: Các nguyên tắc được dự kiến tại Điều 3 dự thảo đã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai và khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP. Bên cạnh đó, Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định nguyên tắc áp dụng chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư mà đáp ứng một trong hai điều kiện quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

3.3. Sở Tư pháp nhận thấy mức miễn tiền thuê đất được dự kiến trong dự thảo Nghị quyết đảm bảo nguyên tắc được quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP. Tuy nhiên, mức miễn tiền thuê đất cụ thể, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo trên cơ sở tổng kết, đánh giá việc đầu tư của các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh thời gian qua và các điều kiện khác để cân nhắc, tính toán, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cho phù hợp với thực tiễn (*Sở Tư pháp không thẩm định mức miễn tiền thuê đất*).

4. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Sở Tư pháp nhận thấy, về cơ bản dự thảo Nghị quyết đã được trình bày đúng quy định về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật quy định tại

Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP⁽²⁾; và Mẫu số 16 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. Tuy nhiên, để kết thúc điểm trong khoản tại Điều 1 dự thảo Nghị quyết, cơ quan chủ trì soạn thảo sử dụng dấu chấm phẩy (;); điểm cuối cùng của khoản sử dụng dấu chấm (.).

5. Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản

Cơ quan chủ trì soạn thảo đã thực hiện việc xây dựng dự thảo Nghị quyết theo đúng trình tự, thủ tục rút gọn được quy định tại Điều 148 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật⁽³⁾.

6. Điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở Tư pháp nhận thấy, dự thảo Nghị quyết **đủ điều kiện trình** Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thảo luận trước khi quyết định trình Hội đồng nhân dân tỉnh khi cơ quan chủ trì soạn thảo điều chỉnh lại một số nội dung và thực hiện các đề nghị khác được nêu trong Báo cáo này. Hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thực hiện theo quy định tại Điều 149 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo khi tiếp nhận Báo cáo thẩm định thực hiện việc tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết hoặc giải trình (*trong trường hợp không tiếp thu ý kiến thẩm định*). Khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, **đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo Nghị quyết đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp để theo dõi** theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật⁽⁴⁾.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: “*Quyết định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với các dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư đồng thời đáp ứng điều kiện, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa hoặc dự án phi lợi nhuận trên địa bàn tỉnh Kon Tum*”. Kính gửi Sở Tài chính theo đề nghị./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Văn phòng Sở;
- Lưu VT, XDKTr&PBPL/STP.

GIÁM ĐỐC

Trần Minh Thắng

⁽²⁾ Đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP.

⁽³⁾ Đã được sửa đổi, bổ sung theo khoản 46 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.

⁽⁴⁾ Đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.